

Số: 4630 / 2006/QĐ-UBND

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 12 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ v/v phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ quy định về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 80/2005/TT-BTC ngày 15/9/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc tổ chức mạng lưới thống kê và điều tra, khảo sát giá đất, thống kê báo cáo giá các loại đất theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ văn bản số 496/CV- TT.HĐND ngày 20/12/ 2006 của Hội đồng nhân dân Tỉnh;

Theo đề nghị của Liên ngành: Sở Tài chính; Sở Tài nguyên-Môi trường; Cục Thuế tại Tờ trình số : 2561/TTTrLN-TC-TNMT-CT ngày 24/11 /2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu để làm cơ sở :

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật đất đai năm 2003;
4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
5. Làm giá tối thiểu để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

Điều 2. Trường hợp giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trung đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn bằng giá đất do UBND Tỉnh quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất không áp dụng theo quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2007. Quyết định này thay thế Quyết định số 4836/2005/QĐ-UBND ngày 16/12/2005 của UBND Tỉnh về việc ban hành quy định bằng giá các loại đất trên địa bàn Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Nhưng quy định trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 5. Chánh văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban ngành, Chủ tịch UBND các Huyện, Thành phố, Thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Tài chính (đề b/c);
- Bộ Tài nguyên-MT(đề b/c);
- Bộ Tư pháp(Cục kiểm tra văn bản);
- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QHội Tỉnh;
- Đại phát thanh-truyền hình tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Sở Tư pháp (theo dõi);
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh;
- Các tổ chức đoàn thể cấp Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Các Huyện, Thị, TP;
- Lưu: VT-TH

D:\data\huong.2006\Cv gia dat Qd thay 4836(20.12.06)

TRẦN MINH SANH



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất trên địa bàn Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4630 /2006/QĐ-UBND ngày 20/12/2006 của UBND Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đất nông nghiệp :

1. Khái niệm: Nhóm đất nông nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ, cụ thể:

- + Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.
- + Đất lâm nghiệp bao gồm : đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;
- + Đất nuôi trồng thủy sản
- + Đất làm muối
- + Đất nông nghiệp khác

2. Hạng đất để xác định giá đất: Căn cứ theo hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Riêng đất làm muối được xác định theo 03 vị trí như sau:

- Vị trí 1: 500 m đầu kể từ đường giao thông chính
- Vị trí 2: Sau mét thứ 500 của vị trí 1 đến mét thứ 1.000 tính từ đường giao thông chính hoặc 500m đầu tính từ đường liên thôn, liên xã.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại không thuộc 02 vị trí nêu trên.

3. Cách xác định giá đất các loại đất nông nghiệp khác :

Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng căn cứ vào giá đất rừng sản xuất để xác định giá đất (theo từng hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp)

Đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ, căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp liền kề hoặc ở khu vực lân cận trong cùng vùng để xác định giá đất (theo từng hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp)

Điều 2. Đất phi nông nghiệp tại nông thôn:

1. Đất ở tại nông thôn :

a) Khái niệm:

Đất ở của hộ gia đình, cá nhân tại nông thôn bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư nông thôn, phù hợp với quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

b) Phân loại khu vực: Đất ở nông thôn: có 3 khu vực bao gồm:

b.1) Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn, cụ thể:

- Đất có mặt tiền trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (UBND xã, trường học, chợ, bến xe) với bán kính là 200 m tính từ UBND xã hoặc cụm xã.

- Đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (với bán kính là 200 m tính từ UBND xã hoặc cụm xã)

- Đất có mặt tiền trục đường giao thông chính giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp.

- Đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp.

- Đất thuộc khu vực chợ nông thôn, bến xe (với bán kính là 200m tính từ trung tâm chợ, bến xe).

- Đất thuộc khu vực trung tâm xã (với bán kính là 200m tính từ trụ sở UBND xã).

- Đất có mặt tiền đường giao thông chính không nằm tại trung tâm xã (hoặc cụm xã), không giáp khu thương mại – du lịch, khu công nghiệp; đất có mặt tiền ven đầu mối giao thông chính không nằm tại trung tâm xã (hoặc cụm xã), không giáp khu thương mại – du lịch, khu công nghiệp... áp dụng đơn giá đất vị trí 2.

b.2) Khu vực 2: Đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụ thể:

- Đất có mặt tiền giáp khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã (sau mét thứ 200 kể từ trụ sở UBND xã)

- Đất có mặt tiền giáp khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp (trong khoảng cách 200m kể từ ranh giới khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp).

- Đất nằm giáp khu chợ nông thôn, bến xe (sau mét thứ 200 kể từ trung tâm chợ, bến xe).

- Đất có mặt tiền các đường giao thông liên thôn giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại dịch vụ, khu du lịch (sau mét thứ 200 kể từ trung tâm chợ, bến xe,

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:

Trường hợp thửa đất có 2,3 mặt tiền đường trở lên thì giá đất được xác định theo giá đất của đường nào có tổng giá trị của thửa đất lớn nhất.

- Vị trí 1 : 50m đầu tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp của thửa đất.
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100.
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150.
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3 đến mét thứ 200.

xa:

*** Áp dụng đối với thửa đất thuộc khu vực chợ nông thôn, bên xe, trung tâm**

- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100.
- Vị trí 3 : Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150.
- Vị trí 4 : Sau mét thứ 150 của vị trí 3 đến mét thứ 200.

Vào.
môi giao thông, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở

thông:

*** Áp dụng đối với thửa đất nằm ở đường giao thông chính, ven đầu môi giao**

dùng ở địa phương, có 4 vị trí như sau :
Vị trí đất được xác định theo bản đồ địa chính, sơ đồ bản vẽ đã được lập và đang sử

- pháp của thửa đất trở vào.
- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của đường liên xã, liên thôn: từ ranh giới mặt tiền hợp
- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của Tỉnh lộ : từ chân đường trở ra mỗi bên là 10 m.
- Lộ giới hiện hữu hợp pháp của Quốc lộ : từ chân đường trở ra mỗi bên là 20 m.

giới hiện hữu hợp pháp, cụ thể :
Đất ở tại nông thôn, xác định từ đường giao thông lấy chiều sâu 200 m tính từ lộ

c) Cách xác định vị trí đất của 3 khu vực:

Trong mỗi khu vực được chia thành 4 vị trí tính theo đường giao thông.

- Đất có vị trí tiếp giáp vị trí 4 của khu vực 2.
- Đất không thuộc các khu vực 1 và khu vực 2.
- từ 400 kể từ trung tâm chợ, bên xe).
- ranh giới khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch); khu vực chợ, bên xe (sau mét
- UBND xã); khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp (sau mét thứ 400 kể từ
- Đất nằm tách biệt trung tâm xã hoặc cụm xã (sau mét thứ 400 kể từ trụ sở

b.3) Khu vực 3: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã, cụ thể:

- Đất có vị trí tiếp giáp với vị trí 4 của Khu vực 1.
- khu công nghiệp).
- trụ sở UBND xã hoặc sau mét thứ 200 kể từ ranh giới khu thương mại dịch vụ, khu du lịch,

1. Đất ở tại đô thị :

Điều 3. Đất phi nông nghiệp tại đô thị:

(c) Đất với nhóm đất chưa sử dụng: Đất băng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, khi cần phải có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật loại đất này, thì cần cứ vào giá của các loại đất liền kề để xác định giá của những loại đất này. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì cần cứ vào khung giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng do Chính phủ quy định để xác định giá đất.

+ Trường hợp các loại đất trên liên kế với nhiều loại đất khác nhau, thì cần cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất.
+ Trường hợp các loại đất liền kế ở thì cần cứ giá đất ở hoặc chỉ liên kế đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì cần cứ giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; nếu không có những loại đất liền kế nêu trên thì cần cứ vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá.

b) Đất với đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ (tại Tiết e Mục 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai). Cần cứ mức giá cụ thể mà Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh đã quy định đối với giá các loại đất liền kề để định giá các loại đất trên, cụ thể là:

a) Đất với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp, cần cứ vào giá đất ở tại nông thôn liền kề để xác định (tương ứng với 03 khu vực và mỗi khu vực được chia 4 vị trí).

3. Cách xác định giá đất một số loại đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn:

Cách xác định vị trí của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định tương tự như đất ở tại nông thôn nêu trên.

c) Cách xác định vị trí đất của 3 khu vực:

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn cũng được chia làm 3 khu vực và mỗi khu vực có 4 vị trí. Cách phân loại khu vực tương tự như đất ở tại nông thôn nêu trên.

b) Phân loại khu vực:

Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn bao gồm: Đất xây dựng khu công nghiệp; đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

a) Khái niệm:

a) Khái niệm:

Đất ở tại đô thị bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư đô thị, phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

b) Đất ở thuộc đô thị được chia theo 3 loại đô thị:

- Đô thị loại 2 : Bao gồm các phường thuộc Thành phố Vũng Tàu trừ xã Long Sơn
- Đô thị loại 4 : Bao gồm các phường thuộc Thị xã Bà Rịa.
- Đô thị loại 5 : Các thị trấn còn lại: Thị trấn Phú Mỹ huyện Tân Thành, Thị trấn Long Điền, Thị trấn Long Hải huyện Long Điền, Thị trấn Ngã Giao huyện Châu Đức, Thị trấn Phước Bửu huyện Xuyên Mộc.

c) Phân loại đường phố và cách xác định vị trí đất ở thuộc đô thị:

c.1) Đường phố, hẻm, hẻm của hẻm trong đô thị :

- Đường phố chính được hiểu là những đường phố trong đô thị đã được liệt kê trong danh mục ban hành kèm theo quyết định này. Những đường phố không được liệt kê trong danh mục này được coi là hẻm.

- Hẻm chính được hiểu là một nhánh nối trực tiếp vào đường phố chính và chưa được liệt kê trong danh mục loại đường phố kèm theo quyết định này.

- Hẻm phụ hay hẻm của hẻm được hiểu là : một nhánh nối vào hẻm chính (không phải là hẻm chính kéo dài ngoằn ngoèo, gấp khúc).

c.2) Mỗi loại đô thị được chia từ 1 đến 4 loại đường phố:

- *Đường phố loại I:* Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá đất thực tế cao nhất.

- *Đường phố loại II:* Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt, có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại I .

- *Đường phố loại III:* Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại II .

- *Đường phố loại IV:* Là các đường phố còn lại, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại III.

c.3) Mỗi loại đường phố được chia từ 1 đến 4 loại vị trí khác nhau:

- *Vị trí 1:* Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền đường phố chính có chiều sâu tối đa 50m tính từ lộ giới hợp pháp, trường hợp chưa có lộ giới thì được tính từ ranh giới mặt tiền hợp pháp trở vào.

- *Vị trí 2 :* Áp dụng cho những thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 4m trở lên và kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính; vị trí 3 được tính sau mét thứ 80 đến mét thứ 150; vị trí 4 được tính sau mét thứ 150.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng từ 3,5m trở lên, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 3 trong đoạn 80m kể từ hẻm chính, sau mét thứ 80 tính theo vị trí 4.

+ Trường hợp trong hẻm chính (có chiều rộng từ 4m trở lên và có chiều dài 80m đầu kể từ đường phố chính) có hẻm phụ với chiều rộng nhỏ hơn 3,5m, thì thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm phụ này được tính theo vị trí 4.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính có chiều rộng lớn hơn 1,5m và nhỏ hơn 4m, kéo dài đến 80m tính từ lộ giới hợp pháp của đường phố chính, sau mét thứ 80 trở đi được tính vị trí 4.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở mặt tiền hẻm chính, có chiều rộng từ 1,5m trở xuống và các trường hợp còn lại (hẻm chính, hẻm phụ) không thuộc vị trí 1, 2, 3 đã quy định trên đây.

2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

a) Khái niệm:

Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị bao gồm: Đất xây dựng khu công nghiệp; đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

b) Cách xác định vị trí :

Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được xác định vị trí tương tự như đất ở tại đô thị nêu trên.

3. Cách xác định giá đất một số loại đất phi nông nghiệp khác tại đô thị:

a) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp, căn cứ vào giá đất ở tại đô thị liền kề để xác định.

b) Đối với đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ (tại Tiết e Mục 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai). Căn cứ mức giá cụ thể mà Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh đã quy định đối với giá các loại đất liền kề để định giá các loại đất trên, cụ thể là:

+ Trường hợp các loại đất trên chỉ liền kề đất ở thì căn cứ giá đất ở hoặc chỉ liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất sản xuất kinh doanh phi nông

nghiệp; nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì căn cứ vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá.
 + Trường hợp các loại đất liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất.
 c) Đối với nhóm đất chưa sử dụng:

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng bao gồm: Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đã không có rừng cây, khi cần phải có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật loại đất này, thì căn cứ vào giá của các loại đất liền kề để xác định giá của những loại đất này. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào mục đích sử dụng do Chính phủ quy định để xác định giá đất.

Chương II BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 4. Bảng giá đất nông nghiệp:

1. Bảng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: a) Áp dụng đối với Thành phố Vũng Tàu:

HÀNG ĐẤT	1	2	3	4	5	6
Đơn giá (đ/m ²)	90.000	54.000	38.000	26.000	19.000	13.000

b) Áp dụng đối với Thị xã Bà Rịa:

HÀNG ĐẤT	1	2	3	4	5	6
Đơn giá (đ/m ²)	63.000	38.000	26.000	19.000	13.000	10.000

c) Áp dụng đối với các Huyện: Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc:

HÀNG ĐẤT	1	2	3	4	5	6
Đơn giá (đ/m ²)	50.000	30.000	21.000	15.000	10.000	8.000

d) Áp dụng đối với Huyện Đất Đỏ:

HÀNG ĐẤT	1	2	3	4	5	6
Đơn giá (đ/m ²)	44.000	26.000	20.000	15.000	9.500	7.000

e) Áp dụng đối với Huyện Côn Đảo:

HÀNG ĐẤT	1	2	3	4	5	6
Đơn giá (đ/m ²)	38.000	25.000	20.000	15.000	9.500	6.000

2. Bảng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

a) Áp dụng đối với Thành phố Vũng Tàu:

HẠNG ĐẤT	1	2	3	4	5
Đơn giá (đ/m ²)	105.000	63.000	44.000	30.000	22.000

b) Áp dụng đối với Thị xã Bà Rịa:

HẠNG ĐẤT	1	2	3	4	5
Đơn giá (đ/m ²)	74.000	44.000	31.000	21.000	15.000

c) Áp dụng đối với các Huyện: Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc:

HẠNG ĐẤT	1	2	3	4	5
Đơn giá (đ/m ²)	60.000	36.000	25.000	17.000	12.000

d) Áp dụng đối với Huyện Đất Đỏ:

HẠNG ĐẤT	1	2	3	4	5
Đơn giá (đ/m ²)	52.000	31.000	22.000	15.000	11.000

e) Áp dụng đối với Huyện Côn Đảo:

HẠNG ĐẤT	1	2	3	4	5
Đơn giá (đ/m ²)	44.000	27.000	19.000	13.000	9.000

3. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

a) Áp dụng đối với Thành phố Vũng Tàu:

HẠNG ĐẤT	1	2	3	4	5
Đơn giá (đ/m ²)	40.000	24.000	17.000	12.000	8.000

b) Áp dụng đối với Thị xã Bà Rịa:

HẠNG ĐẤT	1	2	3	4	5
Đơn giá (đ/m ²)	28.000	18.000	13.000	8.000	6.000

c) Áp dụng đối với các Huyện: Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc:

HẠNG ĐẤT	1	2	3	4	5
Đơn giá (đ/m ²)	22.000	18.000	13.000	7.000	5.000

d) Áp dụng đối với Huyện Đất Đỏ:

HẠNG ĐẤT	1	2	3	4	5
Đơn giá (đ/m ²)	21.000	18.000	13.000	6.500	4.000

e) Áp dụng đối với Huyện Côn Đảo:

HẠNG ĐẤT	1	2	3	4	5
Đơn giá (đ/m ²)	21.000	18.000	13.000	6.500	4.000

4. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản:

a) Áp dụng đối với Thành phố Vũng Tàu:

HẠNG ĐẤT	1	2	3	4	5	6
Đơn giá (đ/m ²)	90.000	54.000	38.000	26.000	19.000	13.000

b) Áp dụng đối với Thị xã Bà Rịa:

HẠNG ĐẤT	1	2	3	4	5	6
Đơn giá (đ/m ²)	63.000	38.000	26.000	19.000	13.000	10.000

c) Áp dụng đối với các Huyện: Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc:

HẠNG ĐẤT	1	2	3	4	5	6
Đơn giá (đ/m ²)	50.000	30.000	21.000	15.000	10.000	8.000

d) Áp dụng đối với Huyện Đất Đỏ:

HẠNG ĐẤT	1	2	3	4	5	6
Đơn giá (đ/m ²)	44.000	26.000	20.000	15.000	9.500	7.000

e) Áp dụng đối với Huyện Côn Đảo:

HẠNG ĐẤT	1	2	3	4	5	6
Đơn giá (đ/m ²)	38.000	25.000	20.000	15.000	9.500	6.000

5. Bảng giá đất làm muối:

a) Áp dụng đối với Thành phố Vũng Tàu:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3
Đơn giá (đ/m ²)	41.000	25.000	19.500

b) Áp dụng đối với Thị xã Bà Rịa và các Huyện: Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc, Côn Đảo :

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3
Đơn giá (đ/m ²)	29.000	25.000	19.500

Điều 5: Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn:

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại nông thôn:

a) Áp dụng đối với xã Long Sơn của Thành phố Vũng Tàu:

Khu vực 1:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3	4
Đơn giá (đ/m ²)	1.000.000	600.000	420.000	294.000

Khu vực 2:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3	4
Đơn giá (đ/m ²)	235.000	141.000	100.000	70.000

Khu vực 3:

VỊ TRÍ ĐẤT	1
Đơn giá (đ/m ²)	56.000

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 1 của khu vực 3 được tính là: 56.000đ/m²

b) Áp dụng đối với Thị xã Bà Rịa:

Khu vực 1:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3	4
Đơn giá (đ/m ²)	1.250.000	750.000	525.000	368.000

Khu vực 2:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3	4
Đơn giá (đ/m ²)	320.000	192.000	134.000	94.000

Khu vực 3:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3
Đơn giá (đ/m ²)	75.000	45.000	32.000

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 3 khu vực 3 được tính là: 32.000đ/m²

c) Áp dụng đối với các Huyện : Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc:

Khu vực 1:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3	4
Đơn giá (đ/m ²)	1.000.000	600.000	420.000	294.000

Khu vực 2:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3	4
Đơn giá (đ/m ²)	235.000	141.000	100.000	70.000

Khu vực 3:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2
Đơn giá (đ/m ²)	56.000	33.000

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là: 33.000đ/m²

d) Áp dụng đối với Huyện Đất Đỏ:

Khu vực 1:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3	4
Đơn giá (đ/m ²)	750.000	450.000	315.000	220.000

Khu vực 2:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3	4
Đơn giá (đ/m ²)	176.000	105.000	74.000	52.000

Khu vực 3:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2
Đơn giá (đ/m ²)	42.000	25.000

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 2 khu vực 3 được tính là: 25.000đ/m²

e) Huyện Côn Đảo:

Loại đường	Đơn vị tính : đ/m ²			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	250.000	180.000	130.000	80.000
Loại 2	180.000	150.000	100.000	60.000
Loại 3	120.000	100.000	70.000	40.000

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất.
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100.
- Vị trí 3: Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150.
- Vị trí 4: Sau mét thứ 150 của vị trí 3 đến mét thứ 200.

*** Riêng tuyến đường Cỏ Ong:**

- Đoàn từ cầu Suối Ôt Cỏ Ong đến sân bay Côn Sơn thuộc đường loại 2, đơn giá đất được xác định như sau:

+ Vị trí 1: 180.000 đ/m²

+ Vị trí 2: 150.000 đ/m²

+ Vị trí 3: 100.000 đ/m²

+ Vị trí 4: 60.000 đ/m²

- Các đoàn còn lại của tuyến đường Cỏ Ong áp dụng như sau:

+ Vị trí 1: Chiều sâu 50m tính từ lô giới hợp pháp của thửa đất, đơn giá là: 30.000 đ/m².
+ Vị trí 2: Sau mét thứ 50 của vị trí 1, đơn giá là: 15.000 đ/m²

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:

a) Áp dụng đối với xã Long Sơn của Thành phố Vũng Tàu:

Khu vực 1:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3	4
Đơn giá (đ/m ²)	500.000	300.000	210.000	147.000

Khu vực 2:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3	4
Đơn giá (đ/m ²)	118.000	70.000	50.000	35.000

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 của khu vực 2 được tính là: 35.000đ/m²

b) Áp dụng đối với Thị xã Bà Rịa:

Khu vực 1:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3	4
Đơn giá (đ/m ²)	625.000	375.000	262.000	184.000

Khu vực 2:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3	4
Đơn giá (đ/m ²)	147.000	88.000	62.000	43.000

Khu vực 3:

VỊ TRÍ ĐẤT	1
Đơn giá (đ/m ²)	35.000

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 1 khu vực 3 được tính là: 35.000đ/m²

c) Áp dụng đối với các Huyện : Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc:

Khu vực 1:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3	4
Đơn giá (đ/m ²)	500.000	300.000	210.000	147.000

Khu vực 2:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3	4
Đơn giá (đ/m ²)	118.000	70.000	50.000	35.000

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 2 được tính là: 35.000đ/m²

d) Áp dụng đối với Huyện Đất Đỏ:

Khu vực 1:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3	4
Đơn giá (đ/m ²)	375.000	225.000	157.000	110.000

Khu vực 2:

VỊ TRÍ ĐẤT	1	2	3	4
Đơn giá (đ/m ²)	88.000	53.000	37.000	26.000

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 2 được tính là: 26.000đ/m²

e) Huyện Côn Đảo:

Loại đường	Đơn vị tính : đ/m ²			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	125.000	90.000	65.000	40.000
Loại 2	90.000	75.000	50.000	30.000
Loại 3	60.000	50.000	35.000	20.000

- Vị trí 1 : 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất.
- Vị trí 2 : Sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100.
- Vị trí 3: Sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150.
- Vị trí 4: Sau mét thứ 150 của vị trí 3 đến mét thứ 200.

*** Riêng tuyến đường Cỏ Ống:**

- Đoạn từ cầu Suối Ốt Cỏ Ống đến sân bay Côn Sơn thuộc đường loại 2, đơn giá đất được xác định như sau:

+ Vị trí 1: 90.000 đ/m²

+ Vị trí 2 : 75.000 đ/m²

+ Vị trí 3: 50.000 đ/m²

+ Vị trí 4: 30.000 đ/m²

- Các đoạn còn lại của tuyến đường Cỏ Ống áp dụng như sau:

+ Vị trí 1: Chiều sâu 50m tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất, đơn giá là: **15.000 đ/m²**.

+ Vị trí 2: Sau mét thứ 50 của vị trí 1, đơn giá là: **8.000 đ/m²**

— Điều 6. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị:

1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị:

a) Áp dụng đối với đất ở thuộc các Phường của Thành phố Vũng Tàu :
(đô thị loại 2).

Đơn vị tính : đ/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	8.000.000	4.800.000	3.360.000	2.350.000
Loại 2	4.800.000	2.880.000	2.000.000	1.400.000
Loại 3	2.880.000	1.750.000	1.200.000	850.000
Loại 4	1.750.000	1.050.000	750.000	500.000

b) Áp dụng đối với đất ở thuộc các Phường của Thị xã Bà Rịa: (đô thị loại 4)

Đơn vị tính : đ/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	5.600.000	3.360.000	2.350.000	1.650.000
Loại 2	3.360.000	2.000.000	1.400.000	1.000.000
Loại 3	2.000.000	1.200.000	850.000	600.000
Loại 4	1.200.000	750.000	500.000	360.000

c) Áp dụng đối với đất ở thuộc các Thị trấn của các Huyện: Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc: (đô thị loại 5)

Đơn vị tính : đ/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.240.000	1.350.000	950.000	650.000
Loại 2	1.350.000	800.000	560.000	400.000
Loại 3	800.000	500.000	350.000	250.000

d) Áp dụng đối với đất ở tại một số tuyến đường của Huyện Đất Đỏ:

Đơn vị tính : đ/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.750.000	960.000	470.000	350.000
Loại 2	1.200.000	640.000	300.000	200.000
Loại 3	600.000	320.000	180.000	120.000

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

a) Áp dụng đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc các Phường của Thành phố Vũng Tàu : (đô thị loại 2)

Đơn vị tính: đ/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	4.000.000	2.400.000	1.680.000	1.175.000
Loại 2	2.400.000	1.440.000	1.000.000	700.000
Loại 3	1.440.000	875.000	600.000	425.000
Loại 4	875.000	525.000	375.000	250.000

b) Áp dụng đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc các Phường của Thị xã Bà Rịa: (đô thị loại 4)

Đơn vị tính : đ/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.800.000	1.680.000	1.175.000	825.000
Loại 2	1.680.000	1.000.000	700.000	500.000
Loại 3	1.000.000	600.000	425.000	300.000
Loại 4	600.000	375.000	250.000	180.000

c) Áp dụng đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc các Thị trấn của các Huyện: Tân Thành, Long Điền, Châu Đức, Xuyên Mộc: (đô thị loại 5)

Đơn vị tính : đ/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.120.000	675.000	475.000	325.000
Loại 2	675.000	400.000	280.000	200.000
Loại 3	400.000	250.000	175.000	125.000

d) Áp dụng đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại một số tuyến đường của Huyện Đất Đỏ:

Đơn vị tính: đ/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	875.000	480.000	235.000	175.000
Loại 2	600.000	320.000	150.000	100.000
Loại 3	300.000	160.000	90.000	60.000

Điều 7 : Xử lý về giá một số trường hợp cụ thể:

1. Thửa đất có chiều dài lớn hơn 50m được xác định như sau :

-Thửa đất có mặt tiền đường phố chính thì vị trí 1 (VT1) lấy độ dài đến 50m; sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 được tính vị trí 2(VT2); sau mét thứ 100 đến mét thứ 150 tính vị trí 3(VT3); sau mét thứ 150 tính theo vị trí 4.

- Thửa đất có mặt tiền hẻm chính, hẻm phụ thì vị trí đầu lấy độ dài đến 50 m; sau mét thứ 50(toàn bộ phần đất còn lại) được tính theo vị trí liền kề thấp hơn; nhưng không áp dụng đối với trường hợp thửa đất có vị trí đầu là VT4.

2. Thửa đất có một mặt tiếp giáp đường phố chính: Giá đất được tính theo đường phố chính đó.

3.Thửa đất có 2,3 mặt tiếp giáp đường phố chính: Giá đất được tính theo đường phố chính nào có tổng trị giá của thửa đất lớn nhất.

4. Thửa đất thuộc đô thị tọa lạc trong hẻm nối ra nhiều đường phố chính thì giá đất xác định như sau:

- Trường hợp thửa đất thuộc khu vực chưa được cấp số nhà thì giá đất được tính theo hẻm nào nối ra đường phố chính gần nhất.

- Trường hợp thửa đất thuộc khu vực đã được cấp số nhà thì giá đất được xác định theo hẻm của đường phố đã được cấp số nhà.

5. Giá đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh :

5.1) Trường hợp giao đất, tính tiền thuê đất, chuyển mục đích, hợp thức hoá quyền sử dụng đất của các tổ chức, đơn vị kinh tế, hộ gia đình, cá nhân mà thửa đất tọa lạc trong các khu vực quy hoạch, đang thi công, hoặc đã thi công hoàn chỉnh được xác định như sau:

- Đối với những tuyến đường, đoạn đường đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Ủy Ban Nhân Dân tỉnh xác định loại đường(hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì UBND Huyện, Thị xã, Thành phố có trách nhiệm tập hợp xác định loại đường đề xuất ngay để Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên-Môi trường, Sở Xây dựng xem xét điều chỉnh hoặc bổ sung loại đường trình UBND Tỉnh quy định cho phù hợp.

- Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) quy hoạch nhưng chưa thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng tại thời điểm xác định giá, thì giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường phố.

5.2) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển quyền, nộp lệ phí trước bạ được áp dụng như sau:

- Đất tọa lạc trong các khu vực, tuyến đường (kể cả hẻm) quy hoạch chưa thi công hoặc đã thi công hoàn chỉnh đưa vào sử dụng nhưng chưa được Ủy Ban Nhân Dân tỉnh xác định loại đường (hoặc chưa điều chỉnh loại đường) tại các phụ lục của quyết định này, thì

giá đất được tính theo vị trí đối với loại đường phố chính (hoặc hẻm chính, hẻm phụ) hiện hữu đã được quy định trong danh mục đường phố.

6. Cách xác định giá đất của thửa đất liền khối với nhau cùng một chủ sử dụng

Đối với những thửa đất trong cùng một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, của cùng một chủ sử dụng đất liền khối với nhau toạ lạc tại mặt tiền đường hoặc hẻm thì giá đất được tính theo đất liền khối.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8: Cơ quan Tài nguyên-Môi trường các cấp chịu trách nhiệm xác định vị trí đất và lập bản đồ hiện trạng thực tế của các thửa đất, thể hiện đầy đủ trong bản vẽ các nội dung có liên quan như: độ rộng, độ dài tuyến đường vào, khu vực, vị trí liên hệ với tên đường mà thửa đất nêu trên sẽ được cấp số nhà và chịu trách nhiệm về cách thể hiện vị trí này để có cơ sở pháp lý thực hiện. Đối với thửa đất tiếp giáp từ 02 mặt đường trở lên thì phải thể hiện đầy đủ đường vào thửa đất.

Điều 9: Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc UBND Huyện, Thị xã, Thành phố và các ngành liên quan có trách nhiệm phản ánh, đề xuất ý kiến để Sở Tài chính nghiên cứu hướng dẫn hoặc trình UBND Tỉnh xem xét, quyết định.

TM. UBND TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
CHỦ TỊCH



TRẦN MINH SANH

**PHỤ LỤC 01 : DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

*(Kèm theo Quyết định số 4630 /2006/QĐ-UNND ngày 20 tháng 12 năm 2006
của UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).*

A. ĐƯỜNG PHỐ THUỘC CÁC PHƯỜNG:

ĐVT: 1000 đ/m²

TT	Tên đường mới	Tên đường cũ	Loại đường	Đơn giá đất ở (vị trí 1)
01	Quang Trung	Quang Trung	1	8.000
02	Hạ Long	Hạ Long	1	8.000
03	Trần Phú (P.1,P.5): - Từ Quang Trung đến hết nhà số 46 Trần Phú. - Đoạn còn lại: Từ sau nhà số 46 Trần Phú đến đường Nguyễn An Ninh.	Trần Phú	1 2	8.000 4.800
04	Trung Trắc	Trung Trắc	1	8.000
05	Trung Nhị	Trung Nhị	1	8.000
06	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trãi	1	8.000
07	Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	1	8.000
08	Trương Vĩnh Ký	Trương Vĩnh Ký	1	8.000
09	Phan Đình Phùng	Phan Đình Phùng	1	8.000
10	Thủ Khoa Huân	Thủ Khoa Huân	1	8.000
11	Lê Quý Đôn : - Đoạn từ Quang Trung đến ngã 5 Lê Quý Đôn-Lê Lợi – Thủ Khoa Huân. - Đoạn còn lại.	Lê Quý Đôn	1 2	8.000 4.800
12	Lê Ngọc Hân : - Từ Trần Phú đến Thủ Khoa Huân. - Đoạn còn lại: từ Thủ Khoa Huân đến Bà Triệu	Lê Ngọc Hân	1 3	8.000 2.880
13	Nguyễn Du: - Từ Quang Trung đến Trần Hưng Đạo. - Đoạn còn lại : từ Trần Hưng Đạo đến Trương Công Định.	Nguyễn Du: - Từ Quang Trung đến Trần Hưng Đạo. - Đoạn còn lại	1 2	8.000 4.800

TT	Tên đường mới	Tên đường cũ	Loại đường	Đơn giá đất ở (vị trí 1)
14	Thông Nhất : - Từ Quang Trung đến Lê Lai.	Thông nhất : - Từ Quang Trung đến Lê Lai.	1	8.000
	- Đoạn còn lại : Từ Lê Lai đến Trương Công Định	- Đoạn còn lại	2	4.800
15	Lê Lợi	Lê Lợi : - Từ Quang Trung đến ngã 4 (Hoàng Diệu – Trần Hưng Đạo). - Đoạn còn lại	1	8.000
16	Ba Cu	Ba Cu	1	8.000
17	Lý Thường Kiệt : - Từ Nguyễn Trường Tộ-Phạm Ngũ Lão.	Lý Thường Kiệt : - Từ Nguyễn Trường Tộ-Phạm Ngũ Lão.	2	4.800
	- Từ Phạm Ngũ Lão- Lê Quý Đôn.	- Từ Phạm Ngũ Lão- Lê Quý Đôn.	1	8.000
	- Từ Lê Quý Đôn đến Bà Triệu	- Từ Lê Quý Đôn đến Bà Triệu	2	4.800
18	Lê Lai: - Từ Lê Quý Đôn đến Thông Nhất.	Lê Lai: - Từ Lê Quý Đôn đến Thông Nhất.	2	4.800
	- Từ Thông Nhất đến Trương Công Định.	- Từ Thông Nhất đến Trương Công Định.	3	2.880
19	Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	1	8.000
20	Lý Tự Trọng - Từ Lê Lợi đến Lê Lai.	Lý Tự Trọng - Từ Lê Lợi – Lê Lai.	1	8.000
	- Từ Lê Lai đến hẻm 45(số lẻ), 146 (số chẵn) Lý Tự Trọng	Từ Lê Lai đến hẻm 82 Đồ Chiểu	3	2.880
21	Đồ Chiểu : - Từ Lý Thường Kiệt – Lê Lai .	Đồ Chiểu : - Từ Lý Thường Kiệt – Lê Lai	1	8.000
	- Từ Lê Lai – Hẻm 114	- Từ Lê Lai – Hẻm 114	3	2.880
22	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1	8.000
23	Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	2	4.800
24	Nguyễn Hữu Cầu	Nguyễn Hữu Cầu	2	4.800
25	Huỳnh Khương An	Huỳnh Khương An	3	2.880

TT	Tên đường mới	Tên đường cũ	Loại đường	Đơn giá đất ở (vị trí 1)
26	Hẻm 40 – Đường Phan Đăng Lưu		3	2.880
27	Huỳnh Khương Ninh	Huỳnh Khương Ninh	3	2.880
28	Lê Hồng Phong: - Đoạn từ Lê Lợi đến Đài Liệt sỹ. - Đoạn từ Đài Liệt sỹ đến đường Thùy Vân	Lê Hồng Phong - Đường đôi từ Đài liệt sỹ ra Thùy Vân	1	8.000
29	Chu Mạnh Trinh	Chu Mạnh Trinh	3	2.880
30	Thùy Vân (P.2,P.8)	Thùy Vân (P.2,P.8)	1	8.000
31	Thi Sách		1	8.000
32	Hoàng Hoa Thám (P.2, P.3)	Hoàng Hoa Thám (P.2, P.3)	1	8.000
33	Nguyễn Thái Học (P.7)	Nguyễn Thái Học (P.7)	1	8.000
34	Nguyễn An Ninh	Nguyễn An Ninh : - Đoạn đường đôi từ ngã 4 giếng nước đến TCD - Đoạn từ ngã 4 Bến Đình đến Ngã 4 Giếng nước	1	8.000
35	Hẻm số 1 đường Nguyễn An Ninh		4	1.750
36	Trương Văn Bang (P.7)	Trương Văn Bang (P.7)	1	8.000
37	Nguyễn Tri Phương : - Đoạn từ đường Ngô Đức Kế đến hết nhà (số chẵn 40, số lẻ 31). - Đoạn còn lại từ sau nhà (số chẵn 40, số lẻ 31) đến đường Trương Công Định	Nguyễn Tri Phương: - Đoạn từ Phạm Hồng Thái B đến hết phần trái nhựa. - Đoạn còn lại	1 3	8.000 2.880
38	Bạch Đằng	Bạch Đằng	2	4.800
39	Trương Công Định: - Đoạn từ Ngã 3 Hạ Long-Quang Trung đến ngã 5. - Đoạn từ ngã 5 đến Nguyễn An Ninh. - Đoạn còn lại	Trương Công Định - Đoạn từ Ngã 3 Hạ Long-Quang Trung đến ngã 5. - Đoạn từ ngã 5 đến Nguyễn An Ninh. - Đoạn còn lại	2 1 3	4.800 8.000 2.880
40	Lê Văn Tám	Lê Văn Tám	2	4.800
41	Phùng Khắc Khoan	Phùng Khắc Khoan	2	4.800
42	Trần Nguyên Hãn	Trần Nguyên Hãn	2	4.800
43	Đồng Khởi	Đồng Khởi	2	4.800
44	Đường lên biệt thự đôi sứ : - Đoạn từ Trần Phú đến nhà	Đường lên biệt thự đôi sứ: - Đoạn từ Trần Phú đến nhà	2	4.800

TT	Tên đường mới	Tên đường cũ	Loại đường	Đơn giá đất ở (vị trí 1)
	số 12/6A. - Đoạn từ Trần Phú đến nhánh đường lên biệt thự Đồi Sứ.	số 20/6 (số cũ). - Đoạn từ Trần Phú đến nhánh đường lên biệt thự Đồi Sứ.	3	2.880
45	Võ Thị Sáu	Võ Thị Sáu	2	4.800
46	Lạc Long Quân : (Đoạn thẳng từ đường Võ Thị Sáu đến hết phần đất giao cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà)	Lạc Long Quân : (Đoạn thẳng từ đường Võ Thị Sáu đến hết phần đất giao cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà)	3	2.880
47	Phan Chu Trinh : - Đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu.	Phan Chu Trinh : - Đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu.	1	8.000
	- Đoạn từ ngã 3 Võ Thị Sáu đến Đình Tiên Hoàng	- Đoạn còn lại	2	4.800
48	Nguyễn Hiền	Nguyễn Hiền	4	1.750
49	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Chí Thanh	2	4.800
50	Đường từ Biệt thự 14,15 song song với đường Võ Thị Sáu đi ra khu biệt thự Công ty phát triển nhà xây dựng.	Đường từ Biệt thự 14,15 song song với đường Võ Thị Sáu đi ra khu biệt thự Công ty phát triển nhà xây dựng.	2	4.800
51	Hồ Quý Ly	Hồ Quý Ly	3	2.880
52	Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	2	4.800
53	Phó Đức Chính	Phó Đức Chính	2	4.800
54	Phan Văn Trị	Phan Văn Trị	2	4.800
55	La Văn Cầu	La Văn Cầu	2	4.800
56	Dã Tượng (Phường Thắng Tam)		3	2.880
57	Nguyễn Cư Trinh (Phường Thắng Tam)		3	2.880
58	Đào Duy Từ (Phường Thắng Tam)		3	2.880
59	Võ Đình Thành (Phường Thắng Tam)		3	2.880
60	Trương Ngọc (Phường Thắng Tam)		3	2.880
61	Hồ Xuân Hương (Phường Thắng Tam)		3	2.880
62	Nguyễn Bửu (Phường Thắng Tam)		3	2.880
63	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2	4.800
64	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Bình Khiêm	2	4.800

TT	Tên đường mới	Tên đường cũ	Loại đường	Đơn giá đất ở (vị trí 1)
65	Nguyễn Trường Tộ	Nguyễn Trường Tộ	2	4.800
66	Trần Đồng	Trần Đồng	2	4.800
67	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Văn Trỗi : - Từ Lê lai – Lê Hồng Phong.	1	8.000
68	Cô Giang : Đoạn từ Lê Lợi đến Triệu Việt Vương.	Cô Giang : - Đoạn từ Lê Lợi đến Triệu Việt Vương	3	2.880
69	Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	2	4.800
70	Ngô Đức Kế: + Đoạn từ Nguyễn An Ninh đến đường Cao Thắng. + Đoạn từ đường Cao Thắng đến đường Pasteur. + Đoạn còn lại	Ngô Đức Kế (P.7)	2 3 4	4.800 2.880 1.750
71	Hẻm số 110 Phạm Hồng Thái (nối từ Phạm Hồng Thái đến Ngô Đức Kế)		2	4.800
72	Huyền Trân Công Chúa (P.8)	Huyền Trân Công Chúa (P.8)	2	4.800
73	Bình Giã: - Đoạn từ Lê Hồng Phong đến hẻm 442 Bình Giã. - Đoạn còn lại: từ hẻm 442 đến đường 30/4	Bình Giã : - Đoạn từ Lê Hồng Phong đến ngã 4 Nguyễn An Ninh- Bình Giã. - Đoạn từ ngã 4 Nguyễn An Ninh đến hẻm 442 Bình Giã Đoạn còn lại từ hẻm 442 Bình Giã đến đường 30/4	2 3	4.800 2.880
74	Đoạn cuối quốc lộ 51B (từ Lê Hồng Phong đến vòng xoay Nguyễn An Ninh)	Hẻm 60 L Hồng Phong, P.8	1	8.000
75	Lê Phụng Hiểu	Lê Phụng Hiểu	3	2.880
76	Đội Cán (P.8)	Đội Cán (P.8)	2	4.800
77	Nguyễn Hới (P.8)	Nguyễn Hới (P.8)	3	2.880
78	Đường 30/4 : - Đoạn từ ngã 4 giếng nước đến Ụ Ông Từ. - Đoạn từ Ụ Ông Từ đến Cơ sở thu mua phế liệu Trung tín (Cầu Cây Khế cũ). - Đoạn từ Cơ sở thu mua phế liệu Trung tín (Cầu Cây Khế	Đường 30/4: - Đoạn từ ngã 4 giếng nước đến Ụ Ông Từ. - Đoạn từ Ụ Ông Từ đến Cầu Cỏ May.	2 3 4	4.800 2.880 1.750

Stt	Tên đường	Loại đường	Đơn giá đất ở (vị trí I)
	Bùn (đoàn A-T; T-R-D; M-L-K; H-F-E; B-F-I; G-N-O-R; P-O-N theo bản đồ quy hoạch Khu tái định cư).		

B. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN:

ĐVT: 1.000 đ/m²

TT	TUYẾN ĐƯỜNG	KHU VỰC	Đơn giá đất ở (50m đầu)
1	Đoàn đường từ giao Quốc lộ 55 đến cầu Suối Ràng (loại trừ các đoạn đường thuộc đất rừng).	1	1.000
2	Đường 329: a) Đoàn đường trung tâm UBND xã Hoà Hội. b) Đoàn đường trung tâm chợ Hoà Hiệp. c) Đoàn đường 329 chày qua địa bàn xã Xuyên Mộc. d) Các đoạn đường còn lại của đường 329	1 1 1 1	1.000 1.000 1.000 600
3	Đường 328: a) Đoàn đường trung tâm UBND các xã: Phước Thuận, Phước Tân, Hoà Bình, Hoà Hưng, Tân Lâm. b) Đoàn đường trung tâm chợ Bàu Lâm. c) Các đoạn đường còn lại thuộc các xã	1 1 1	1.000 1.000 600
4	Đường từ ngã ba 328 đến cầu Sông Ray (giao huyện Châu Đức).	1	1.000
5	Quốc lộ 55: a) Đoàn đường trung tâm UBND các xã: Bông Trang, Bung Riêng, Bình Châu. b) Đoàn qua xã Xuyên Mộc c) Các đoạn đường còn lại của QL 55 thuộc các xã (trừ xã Xuyên Mộc nêu mục b)	1 1 1	1.000 1.000 600
6	Đoàn đường đi Hồ Cốc (đoàn giao Quốc lộ 55 đến giáp đất rừng xã Bung Riêng).	1	600
7	Đường từ ngã ba chợ Hòa Bình đến Cầu Suối Ly (giáp nông trường Cao su Hòa Bình I)	1	1.000
8	Đường từ ngã ba Lãng Giang đến Bến Lội Bình Châu.	1	1.000
9	Đường Hải Hậu (xã Bình Châu) đoạn từ ngã ba Bến Lội đến hết đường Hải Hậu.	1	1.000
10	Đường Lãng Hàng Bình Châu đoạn giáp Quốc lộ 55 đến giáp ngã ba chợ (đường Lãng Giang - Bến Lội).	1	600

Phụ lục 08 : DANH MỤC ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẤT ĐỎ.

(Kèm theo Quyết định số 4630 /2006/QĐ-UB ngày 20 tháng 12 năm 2006 của UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

A. Đường loại 2 :

ĐVT: 1.000đ/m²

ST	Tên đường	Loại đường	Đơn giá đất ở (đơn giá vị trí I)
1	Đường ven biển: Đoàn từ Mũi Kỳ Vân đến hết chợ Phước Hải (ngã 3 đường EC)	2	1.200
2	Quốc lộ 55 : Đoàn từ Cầu Đất Đò đến Công Dầu (Suối Bà Tung).	2	1.200

- Khu vực nông thôn:

S	T	T	Tên đường	Khu vực	Mức giá đất ở (50m đầu)
1			Quốc lộ 55: Đoàn từ Công Dầu đến Cầu Trông (giáp huyện Xuyên Mộc).	1	450
2			Đường ven biển: Đoàn hết chợ Phước Hải (ngã 3 đường EC) qua trung tâm Phước Hải đến Cầu Bà Mía (hết xã Phước Hải)	1	750
3			Đường ven biển: đoàn từ ngã 3 Quán Hương đến Cầu Sa (giáp xã Lộc An)	1	315
4			Đường ven biển: Đoàn từ Cầu Sa đến Cầu Sông Ray (giáp Huyện Xuyên Mộc)	1	315
5			Đường từ ngã 3 Lộc An đến giáp đường ven biển (đường Phước Hội - Lộc An)	1	315
6			Đường từ Cảng tam Lộc An đến ngã 3 giáp đường Ven biển	1	315
7			Đường từ ngã 3 Trâm xã Lộc An đến giáp QL 55 (đường Lộc An-Lăng Dài)	1	315
8			Tỉnh lộ 44A: Đoàn từ Cầu Bà Mía đến giáp Tỉnh lộ 52 (ngã 3 UBND xã Phước Hội)	1	450
9			Tỉnh lộ 52: Đoàn từ Ngã 3 UBND Phước Hội đến ngã 3 đường vành đai Trung tâm Hành chính Đất Đỏ	1	450
10			Tỉnh lộ 52: đoàn từ ngã 3 đường Vành đai Trung tâm Hành chính Đất Đỏ đến Xi nghiệp đã Puzolan (Ngã 3 đường Gò Bà Bính).	1	750

11	Tỉnh lộ 52: Đoàn từ Xi nghiệp đá Puzolan (Ngã 3 đường Gò Bà Bình) đến Cầu Khanh Vân (hết xã Long Tân).	1	450
12	Tỉnh lộ 44B: đoàn từ ngã 3 UBND Phước Hội đến hết xã Long Mỹ	1	315
13	Các tuyến đường chưa được xác định, đã được trải nhựa có bề rộng lớn hơn 4m.	1	220
14	Các tuyến đường chưa được xác định, đã được trải nhựa có bề rộng từ 3m đến 4m.	2	176
15	Các tuyến đường giao thông nông thôn (cấp phối) có bề rộng 5m trở lên.	3	105